Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4821.90.90

Mã HS	4821.90.90
Mô tả hàng hóa	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 21:58:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48219090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7692
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7692
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7692
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, CN)	0% (trừ KH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7421
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7374
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7374
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7374
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7374
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7374
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7374
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7424
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7424
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7424
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7424
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7424
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7425
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7425
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7425
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7425
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7425
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7425
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F7426
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7380
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F7388
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G7388
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H7388
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I7388
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J7388
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K7388
VKFTA	2022	2022	5	VK!E7410
VKFTA	2023	2023	5	VK!F7410
VKFTA	2024	2024	5	VK!G7410
VKFTA	2025	2025	5	VK!H7410
VKFTA	2026	2026	5	VK!I7410
VKFTA	2027	2027	5	VK!J7410
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7456
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7456
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7456

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7456
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7456
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7456
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7436
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7436
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7436
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7436
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7436
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7436
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7449
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7449
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7449
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7449
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7449
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7449
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7453
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7453
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7453
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7453
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7453
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7453
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7454
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7454
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7454
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7454
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7454
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7404
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7404
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7404
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7404
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7404
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7404
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7404
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7441
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7441
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7441
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7441
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7441
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7441
RCEP B	2022	2022	20	B!D7441
RCEP B	2023	2023	20	B!E7441
RCEP B	2024	2024	20	B!F7441
RCEP B	2025	2025	20	B!G7441
RCEP B	2026	2026	20	B!H7441
RCEP B	2027	2027	20	B!I7441
RCEP C	2022	2022	*	C!D7441
RCEP C	2023	2023	*	C!E7441
RCEP C	2024	2024	*	C!F7441
RCEP C	2025	2025	*	C!G7441
RCEP C	2026	2026	*	C!H7441
RCEP C	2027	2027	*	C!I7441

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7441
RCEP D	2023	2023	20	D!E7441
RCEP D	2024	2024	20	D!F7441
RCEP D	2025	2025	20	D!G7441
RCEP D	2026	2026	20	D!H7441
RCEP D	2027	2027	20	D!I7441
RCEP E	2022	2022	20	E!D7444
RCEP E	2023	2023	20	E!E7444
RCEP E	2024	2024	20	E!F7444
RCEP E	2025	2025	20	E!G7444
RCEP E	2026	2026	20	E!H7444
RCEP E	2027	2027	20	E!I7444
RCEP F	2022	2022	20	F!D7441
RCEP F	2023	2023	20	F!E7441
RCEP F	2024	2024	20	F!F7441
RCEP F	2025	2025	20	F!G7441
RCEP F	2026	2026	20	F!H7441
RCEP F	2027	2027	20	F!I7441
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6883
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6883
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6883
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6883

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4821.90 có 2 dòng thuế; dòng 4821.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4821.90.10 Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4821.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4821.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7692), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.